TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15 – AN GIANG** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10-7-2026
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;

2. Ông Nguyễn Quốc Dũng.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hoàng Huynh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Ngọc Trà M - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 156/2026/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 3 năm 2026 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 182/2026/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ B, ấp V, xã A, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Bà Dương Bích V, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ A, ấp V, xã A, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng P trình bày,* qua mai mối, ông P và bà Dương Bích V kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện A (nay là xã A), tỉnh An Giang, vào ngày 22/9/2003. Trong thời

gian chung sống, ông P, bà V có hai con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/4/1998 và Nguyễn Duy K, sinh ngày 14/6/2004. Trong khoảng thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bà V cờ bạc gây nợ. Mặc dù, ông P đã nhiều lần khuyên can nhưng bà V không sửa đổi. Vợ chồng không còn sống chung từ khoảng năm 2023 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông P yêu cầu được ly hôn với bà V; không yêu cầu xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung do các con chung Nguyễn Thị T, Nguyễn Duy K đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Bản sao Trích lục kết hôn số 1754/TLKH-BS, ngày 12/6/2026 do Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh An Giang cấp cho bà Dương Bích V và ông Nguyễn Hoàng P (số đăng ký 80/2003, ngày 22/9/2003); Giấy khai sinh số 226 ngày 01/8/2005 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện A (nay là xã A), tỉnh An Giang cấp đối với Nguyễn Duy K (bản sao); Giấy khai sinh số 410 ngày 22/9/2003 do xã V, huyện A (cũ) cấp đối với Nguyễn Thị T (bản sao).

- Bị đơn bà Dương Bích V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, ông P và bà V tự nguyện kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông P, bà V hợp pháp, được pháp luật thừa nhận, bảo vệ.

Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã do bà V nhiều lần cờ bạc. Vợ chồng không còn sống chung khoảng 02 năm nay và bỏ mặc không hàn gắn tình cảm. Do đó, tình trạng hôn nhân của ông P, bà V đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông P yêu cầu ly hôn với bà V là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, do các con chung Nguyễn Thị T và Nguyễn Duy K đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 91, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P đối với bà V; buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Hoàng P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Dương Bích V, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung do các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nhưng Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" là chưa phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn".

Ông Nguyễn Hoàng P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Dương Bích V. Đồng thời, bà V cư trú trên địa bàn xã A, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Dương Bích V đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông P và bà V tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 1997 theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà V là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông P xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bà V cờ bạc gây nợ. Ông P, bà V không còn sống chung từ khoảng năm 2023 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, ông P và bà V không còn sống chung từ khoảng năm 2023 cho đến nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó,

Tòa án đã ban hành Thông báo số 119/TB-TA ngày 29/4/2026 yêu cầu bà V cung cấp lời khai và giao nộp tài liệu, chứng cứ về nội dung sự việc, yêu cầu khởi kiện của ông P nhưng bà V không thực hiện và không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của ông P. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông P, bà V là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P đối với bà V theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông P xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh hai con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/4/1998 và Nguyễn Duy K, sinh ngày 14/06/2004. Ông P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và ông P không yêu cầu xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng các con chung tên Nguyễn Thị T, Nguyễn Duy K nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà V không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng P.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Hoàng P được ly hôn với bà Dương Bích V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 80/2003 ngày 22/9/2003 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện A (nay là xã A), tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Hoàng P và bà Dương Bích V không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Do các con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/4/1998 và Nguyễn Duy K, sinh ngày 14/06/2004 đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 302729 do Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 11 tháng 3 năm 2026; ông Nguyễn Hoàng P đã nộp đủ án phí.

Bà Dương Bích V không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Hoàng P có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Dương Bích V được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 15 – An Giang (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 15 – An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình